

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ BAMI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ BAMI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BAMI INTERNATIONAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0106340077

**3. Ngày thành lập:** 21/10/2013

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tổ 21, Phường Phú Lương, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0945688699

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4312     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                  | 4322     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4330     |
| 4.  | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                             | 4641     |
| 5.  | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                         | 4761     |
| 6.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc, Thử độ ẩm và các công việc thử nước, Chống ẩm các toà nhà, Chôn chân trụ, Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, Uốn thép;                                                                         | 4390     |
| 7.  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ chuyển giao công nghệ;                                                                                                                                                                              | 7490     |
| 8.  | Giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8532     |
| 9.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như: Thang máy, cầu thang tự động; Các loại cửa tự động; Hệ thống đèn chiếu sáng; Hệ thống hút bụi; Hệ thống âm thanh; Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí; | 4329     |
| 10. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1622     |
| 11. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1610     |
| 12. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ loại cốm)                                                                                                                                                                                                                                            | 4662     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4753        |
| 14. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4610        |
| 15. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5610        |
| 16. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5621        |
| 17. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5510        |
| 18. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ đồng hồ và đồ trang sức;<br>- Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh, hạt giống, phân bón, động vật cảnh và thức ăn cho động vật cảnh;<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ thờ cúng và hàng hóa phục vụ mục đích tính ngưỡng khác;<br>- Bán lẻ tranh, tượng và các tác phẩm nghệ thuật khác mang tính thương mại; | 4773        |
| 19. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4774        |
| 20. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4100        |
| 21. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4220        |
| 22. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: + Các nhà máy lọc dầu,<br>+ Các xưởng hoá chất,<br>- Xây dựng công trình cửa như:<br>+ Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...<br>+ Đập và đê.                                                                                                                                                                     | 4290        |
| 23. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3240        |
| 24. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                            | 4759        |
| 25. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;                                                                      | 4649(Chính) |
| 26. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4652        |
| 27. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4663        |
| 28. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4620        |
| 29. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1020        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4311 |
| 31. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4321 |
| 32. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4210 |
| 33. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Giới thiệu việc làm (không bao gồm cho thuê lại lao động ) và (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7810 |
| 34. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4764 |
| 35. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư. (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kiểm toán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6619 |
| 36. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5229 |
| 37. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8560 |
| 38. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ inox; Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2599 |
| 39. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4633 |
| 40. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1104 |
| 41. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3530 |
| 42. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ mặt hàng Nhà nước cấm)<br>(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                 | 8299 |
| 43. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;<br>- Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;<br>- Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;<br>- Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;<br>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;<br>- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu; | 4659 |
| 44. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4762 |

|     |                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Kinh doanh thực phẩm chức năng;                          | 4632 |
| 46. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                            | 8551 |
| 47. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                      | 4651 |
| 48. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kiểm toán) | 7020 |
| 49. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh                                           | 0118 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.900.000.000 VNĐ  
**Mệnh giá cổ phần:** 100.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Vốn pháp định:** 0 VNĐ

**9. Danh sách cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGÔ THỊ THẨM  | Khối 3+4, Phường Mai Hùng, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông | 7.600      | 760.000.000           | 40        | 186195348                                                                                   |         |
|     |               |                                                                                      | Tổng số           | 7.600      | 760.000.000           | 40        |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGÔ TRÍ THÀNH | Khối 3+4, Phường Mai Hùng, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông | 5.700      | 570.000.000           | 30        | 186836460                                                                                   |         |
|     |               |                                                                                      | Tổng số           | 5.700      | 570.000.000           | 30        |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGÔ TRÍ THẮNG | Tổ 3+4, Phường Mai Hùng, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam                    | Cổ phần phổ thông | 5.700      | 570.000.000           | 30        | 186502948                                                                                   |         |
|     |               |                                                                                      | Tổng số           | 5.700      | 570.000.000           | 30        |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

Họ và tên: NGÔ THỊ THẨM

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Ngày sinh: 16/05/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: *Giấy chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 186195348

Ngày cấp: 12/06/2010

Nơi cấp: Công an tỉnh Nghệ An

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

*Khối 3+4, Phường Mai Hùng, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại:

*Tổ 21, Phường Phú Lương, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội